

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2022

Của

CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS CAPITAL

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính riêng	1-15
Bảng Cân đối kế toán	1-2
Báo cáo Kết quả kinh doanh	3
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	4
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-15



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-9-2022	01-01-2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		98.274.052.919	93.688.094.228
I. Tiền	110	V.1	41.135.176.081	854.611.950
Tiền	111		41.135.176.081	854.611.950
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	46.495.520.000
Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	46.495.520.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.492.302.141	46.094.216.080
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		105.377.913	113.299.979
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	46.219.353.001	46.190.812.001
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	23.607.561.818	-
Các khoản phải thu khác	136	V.5a	1.015.766.510	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(14.455.757.101)	(209.895.900)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		646.574.697	243.746.198
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	3.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9b	646.558.698	240.746.198
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9b	15.999	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.312.417.149	303.746.345.670
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.600.000.000	6.600.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	6.600.000.000	6.600.000.000
II. Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		-	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	(300.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	33.885.709.402	33.885.709.402
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		33.885.709.402	33.885.709.402
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		198.445.755.375	250.622.330.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	122.550.000.000	165.530.330.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	83.300.000.000	83.300.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	-	1.792.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.404.244.625)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.380.952.372	12.638.306.268
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	12.380.952.372	12.638.306.268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		349.586.470.068	397.434.439.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022
 (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-9-2022	01-01-2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48.108.281.713	87.101.327.816
I. Nợ ngắn hạn	310		41.950.481.713	80.948.327.816
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	38.090.257.955	70.589.760.904
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9a	58.848.081	6.280.617.133
Phải trả người lao động	314		230.172.997	309.769.613
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		121.479.452	299.667.891
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.10a	2.118.676.500	2.137.465.547
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.331.046.728	1.331.046.728
II. Nợ dài hạn	330		6.157.800.000	6.153.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	V.10b	6.157.800.000	6.153.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		301.478.188.355	310.333.112.082
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	301.478.188.355	310.333.112.082
Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.999.900.000	272.999.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		272.999.900.000	272.999.900.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.889.093.455	2.889.093.455
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.589.194.900	34.444.118.627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.444.118.627	(35.175.392.464)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.854.923.727)	69.619.511.091
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		349.586.470.068	397.434.439.898

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trúc Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc Linh

Tổng Giám đốc



Võ Kim Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Lũy kế 9 tháng năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Lũy kế 9 tháng năm 2022		Lũy kế 9 tháng năm 2021	Đơn vị tính: VND
			Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021		
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01		94.141.755	25.575.000	177.160.577	17.888.259.724
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		94.141.755	25.575.000	177.160.577	17.888.259.724
Giá vốn hàng bán	11		27.967.452	27.967.452	83.902.356	17.494.230.035
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.174.303	(2.392.452)	93.258.221	394.029.689
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.1	565.228.106	38.791.276.488	23.532.056.231	38.965.433.129
Chi phí tài chính	22		213.796.782	451.621.740	7.995.509.062	482.060.372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1.249.594.745	330.968.458	1.280.033.377
Chi phí bán hàng	25		-	-	14.100.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.2	3.917.934.708	782.149.752	24.182.364.100	(41.642.667.667)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.500.329.081)	37.555.112.534	(8.566.658.710)	80.520.070.113
Thu nhập khác	31		-	-	4.629.633	27
Chi phí khác	32		342.750	11.221.526	292.894.650	663.443.722
Lợi nhuận khác	40		(342.750)	(11.221.526)	(288.265.017)	(663.443.695)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.500.671.831)	37.543.891.008	(8.854.923.727)	79.856.626.418
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.x	-	15.151.651.128	-	15.151.651.128
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.500.671.831)	22.392.239.880	(8.854.923.727)	64.704.975.290


TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc Linh

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trúc Linh










BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Theo phương pháp gián tiếp
Luỹ kế 9 tháng năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2022	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	51.496.381.998	(174.686.494.193)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(8.854.923.727)	79.856.626.418
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		181.562.124
Các khoản dự phòng	03	21.650.105.826	(44.700.822.067)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.132.205.861)	1.385.181.308
Chi phí lãi vay	06	335.309.828	2.022.631.186
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	11.998.286.066	38.745.178.969
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(429.406.034)	26.705.892.250
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	13.773.964.043
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(389.116.526)	61.063.376.431
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	260.353.896	266.113.716
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	46.495.520.000	(313.248.827.048)
Tiền lãi vay đã trả	14	(335.309.828)	(1.992.192.554)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.103.945.576)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(11.215.817.867)	59.958.000.000
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(42.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.629.630	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(24.069.900.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	462.338.182	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(34.350.000.000)	(75.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.622.330.000	135.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114.784.321	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	-	120.181.253.955
Tiền thu từ đi vay	33	108.440.022.981	350.640.758.878
Tiền trả nợ gốc vay	34	(108.440.022.981)	(230.459.504.923)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	40.280.564.131	5.452.759.762
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	854.611.950	769.018.622
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	41.135.176.081	6.221.778.384

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Trúc Linh

Nguyễn Thị Trúc Linh

Võ Kim Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2022

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 . Thông tin doanh nghiệp

Công ty cổ phần Louis Capital được đổi tên từ Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trường Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105787835, đăng ký lần đầu ngày 10/02/2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 07-09, Đường số 07, Khu đô thị Sala, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TGG.

Hoạt động chính của Công ty trong quý là tư vấn quản lý, cho thuê mặt bằng, kinh doanh chứng khoán.

2 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 4 công ty con, 1 công ty liên kết và 3 chi nhánh, cụ thể như sau:

Danh sách các công ty con

Stt	Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/06/2022	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty cổ phần Golden Paddy	An Giang	51,0%	65.000.000.000	Kinh doanh gạo
2	Công ty cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Louis AMC	TPHCM	79,8%	111.127.000.000	Mua bán tài sản, mua bán nợ
3	Công ty TNHH MTV Kho vận Wings Global	TPHCM	100,0%	2.000.000.000	Kho vận, logistics
4	Công ty TNHH MTV Thu Mua Phụ Phẩm PBP	TPHCM	100,0%	50.000.000	Bán buôn phụ phẩm nông nghiệp

Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty có 1 công ty liên kết cụ thể như sau:

Stt	Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/03/2022	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Angimex Furious	An Giang	49%	100.000.000.000	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng, dịch vụ sửa chữa

Danh sách các chi nhánh

Stt	Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Louis Capital - Trang Trại Hòa Bình	Hòa Bình	100%	Chăn nuôi
2	Chi Nhánh Phú Thọ - Công Ty Cổ Phần Louis Capital	Phú Thọ	100%	Xây dựng
3	Chi Nhánh Hà Nội - Công Ty Cổ Phần Louis Capital	Hà Nội	100%	Hoạt động tư vấn quản lý

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ:** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

2 . Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

6 . Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 năm
---------------------	-------

7 . Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

8 . Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

9 . Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất dài hạn trả trước, chi phí phát hành trái phiếu và các chi phí khác phát sinh mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian hơn một năm.

11 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả nhà thầu xây dựng cho dự án bất động sản được ghi nhận theo biên bản nghiệm thu khối lượng giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

13 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC riêng, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

15 . Vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

16 . Chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17 . Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được phê duyệt bởi các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chậm thanh toán, lãi mua bán chứng khoán kinh doanh, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, bảng tính lãi chậm thanh toán, lãi khi bán chứng khoán kinh doanh.

19 . Giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản phí giao dịch mua bán chứng khoán kinh doanh và các khoản lỗ do mua bán chứng khoán kinh doanh.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

22 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30-9-2022	01-01-2022
Tiền mặt	143.624.905	143.689.913
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.991.551.176	710.922.037
	41.135.176.081	854.611.950

2 . Các khoản đầu tư tài chính

	30-9-2022			01-01-2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm Lâm Đồng</i>	-	-	-	46.495.520.000	-	-

	30-9-2022			01-01-2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	122.550.000.000	122.550.000.000	-	165.530.330.000	165.530.330.000	-
<i>Công ty cổ phần Golden Paddy (1)</i>	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
<i>Công ty cổ phần Sametel (2)</i>		-	-	44.830.330.000	44.830.330.000	-
<i>Công ty cổ phần quản lý và khai thác tài sản Louis AMC (3)</i>	88.700.000.000	88.700.000.000	-	88.700.000.000	88.700.000.000	-
<i>Công Ty TNHH MTV Kho Vận Wings Global (4)</i>	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
<i>Công Ty TNHH MTV Thu Mua Phụ Phẩm PBP (5)</i>	1.850.000.000	1.850.000.000	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83.300.000.000	83.300.000.000	-	83.300.000.000	83.300.000.000	-
<i>Công ty TNHH Angimex Furious (6)</i>	83.300.000.000	83.300.000.000	-	83.300.000.000	83.300.000.000	-
- Đầu tư vào công ty khác	-	-	-	1.792.000.000	1.792.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Ao Giời - Suối Tiên (7)</i>	-	-	-	1.792.000.000	1.792.000.000	-

(1) Trong năm 2021, Công ty đã góp vốn vào Công ty cổ phần Golden Paddy với tổng số tiền góp vốn theo mệnh giá là 30.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 46,2% vốn thực góp và chiếm tỷ lệ 51% quyền biểu quyết.

(2) Trong năm 2021, Công ty đã mua cổ phần của Công ty cổ phần Sametel với tổng số tiền mua theo mệnh giá là 28.001.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51,2% vốn thực góp và chiếm tỷ lệ 51,2% quyền biểu quyết. Tháng 09 năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 2.800.100 cổ phiếu của Công ty cổ phần Sametel.

(3) Trong năm 2021, Công ty đã góp vốn vào Công ty cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Louis AMC với tổng số tiền góp vốn theo mệnh giá là 88.700.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 85,6% vốn thực góp và chiếm tỷ lệ 85,6% quyền biểu quyết. Trong năm 2022, do công ty cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Louis AMC tăng vốn thực góp, dẫn đến thay đổi tỷ lệ thành 79,8% vốn thực góp và 79,8% quyền biểu quyết.

(4) Trong năm 2021, Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH MTV Kho vận Wings Global với tổng số tiền góp vốn là 2.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100% vốn thực góp và chiếm tỷ lệ 100% quyền biểu quyết.

(5) Ngày 07/01/2022, Công ty TNHH MTV Thu mua Phụ phẩm PBP được thành lập với vốn điều lệ là 5.000.000.000 đồng, trong quý 2.2022, Công ty cổ phần Louis Capital đã góp vốn là 1.850.000.000 đồng, chiếm 100% vốn điều lệ thực góp.

(6) Trong năm 2021, Công ty đã mua lại vốn góp của Công ty TNHH Angimex Furious với tổng số tiền mua theo vốn điều lệ là 49.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49% vốn thực góp và chiếm tỷ lệ 49% quyền biểu quyết.

(7) Ngày 28/02/2022, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 179.200 cổ phần của Công ty cổ phần Du lịch Ao Giời - Suối Tiên theo phương thức thỏa thuận với giá trị chuyển nhượng là 1.792.000.000 đồng.

	30-9-2022	01-01-2022
3 . Trả trước cho người bán		
Trả trước ngắn hạn cho người bán: hoạt động SXKD	46.219.353.001	46.190.812.001
	46.219.353.001	46.190.812.001
<i>Chi tiết:</i>		
Trả trước ngắn hạn cho người bán: bên liên quan	45.000.000.000	45.000.000.000
Trả trước ngắn hạn cho người bán: bên thứ ba	1.249.662.001	1.190.812.001
	46.249.662.001	46.190.812.001
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn		
	30-9-2022	01-01-2022
Cho vay nội bộ		
+ Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Tài Sản Louis AMC (*)	23.607.561.818	
	23.607.561.818	-
(*) Lãi suất cho vay 9%/ năm		
5 . Phải thu khác		
	30-9-2022	01-01-2022
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	2.974.600	-
Phải thu lãi cho vay	1.012.791.910	-
	1.015.766.510	-
b) Dài hạn		
Ký quỹ dự án Tại Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Phú Thọ	6.600.000.000	6.600.000.000
	6.600.000.000	6.600.000.000
6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	30-9-2022	01-01-2022
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
- Dự án trang trại chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp (1)	30.923.548.620	30.923.548.620
- Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời -Suối Tiên (2)	2.962.160.782	2.962.160.782
Cộng	33.885.709.402	33.885.709.402

Chú thích:

(1) Dự án Trang trại chăn nuôi lợn theo hướng công nghiệp tại Xóm Phương Viên, Xã Tân Thành, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 25121000446 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Hòa Bình chứng nhận ngày 13/5/2014. Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì tổng vốn đầu tư của dự án là 150 tỷ đồng, thời gian khai thác dự kiến là quý II/2016. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn chưa thực hiện xong và đang tạm ngừng thi công. Công ty đang tiến hành các thủ tục để điều chỉnh quy mô, mục tiêu và tiến độ thực hiện dự án.

(2) Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời - Suối Tiên tại Tiểu khu 48, Xã Quân Khê, Huyện Hạ Hòa, Tỉnh Phú Thọ theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2237/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Phú Thọ. Tổng mức đầu tư giai đoạn I (2017-2021) là 118,8 tỷ đồng, tổng mức đầu tư giai đoạn 2 (2021-2025) là 174,5 tỷ đồng. Đến thời điểm này, dự án vẫn đang được thực hiện.

7 . Chi phí trả trước

	30-9-2022	01-01-2022
Dài hạn		
Chi phí thuê diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà SME Hoàng Gia	12.380.952.372	12.638.306.268
Tổng	12.380.952.372	12.638.306.268

Chi phí thuê diện tích thương mại dịch vụ, văn phòng tòa nhà SME Hoàng Gia theo Hợp đồng cho thuê số 01-T5(S1.S3)HĐCTMB/SME-HG ngày 20/6/2016 giữa Công ty cổ phần Tập đoàn Bất động sản Hoàng Gia và Công ty. Tổng diện tích thuê là 582,0m2, thời hạn thuê từ tháng 6/2016 đến hết tháng 6/2058, tổng giá trị tiền thuê của hợp đồng là 16.000.000.000 đồng.

8 . Phải trả người bán

	30-9-2022	01-01-2022
Các bên thứ ba (a)	5.479.362.058	5.592.004.313
Các bên liên quan (b)	32.610.895.897	64.997.756.591
	38.090.257.955	70.589.760.904

	30-9-2022		01-01-2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.479.362.058	5.479.362.058	5.592.004.313	5.592.004.313
Công ty TNHH 1 thành viên Nghĩa Hằng	1.289.417.078	1.289.417.078	1.289.417.078	1.289.417.078
Công ty cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu NHP	1.349.488.860	1.349.488.860	1.349.488.860	1.349.488.860
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị Thăng Long	821.102.000	821.102.000	821.102.000	821.102.000
Phải trả các đối tượng khác	2.019.354.120	2.019.354.120	2.131.996.375	2.131.996.375
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	32.610.895.897	32.610.895.897	64.997.756.591	64.997.756.591
Công ty Cổ phần XNK An Giang	32.300.000.000	32.300.000.000	64.800.000.000	64.800.000.000
Công Ty Cổ Phần Dược Lâm Đồng	33.695.897	33.695.897	46.156.590	46.156.590
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Và Khai Thác Tài Sản Louis AMC	-	-	32.600.001	32.600.001
Công ty Cổ phần Louis Land	277.200.000	277.200.000	119.000.000	119.000.000

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau :

	30-9-2022	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01-01-2022
a) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	6.103.945.576	6.103.945.576
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân từ lương	58.848.081	265.998.482	383.837.957	176.687.556
	58.848.081	271.998.482	6.493.783.533	6.280.633.132
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nội địa	646.558.698	406.621.000	808.500	240.746.198
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15.999	-	-	15.999
	646.574.697	406.621.000	808.500	240.762.197

10 . Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

	30-9-2022	01-01-2022
Kinh phí công đoàn	13.096.500	30.496.566
Bảo hiểm xã hội Hà đông	-	938.310
Nhận tiền cọc thuê văn phòng tòa nhà SME	5.580.000	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	2.100.000.000	2.106.030.671
Cộng	2.118.676.500	2.137.465.547

(*) Chi tiết:

(1) Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình hỗ trợ dự án trang trại chăn nuôi lợn	2.100.000.000	2.100.000.000
(2) Phải trả, phải nộp khác	-	6.030.671
	2.100.000.000	2.106.030.671

b) Dài hạn

	30-9-2022	01-01-2022
-Tiền hợp tác đầu tư Khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời - Suối Tiên(*)	6.153.000.000	6.153.000.000
- Nhận tiền cọc cho thuê văn phòng tòa nhà SME	4.800.000	-
Cộng	6.157.800.000	6.153.000.000

(*) Tiền hợp tác đầu tư Khu du lịch nghỉ dưỡng Ao Giời - Suối Tiên nhận của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác đầu tư để cùng thực hiện dự án.

11 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư và Phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	272.999.900.000	2.889.093.455	(34.468.855.952)	241.420.137.503
Lãi/Lỗ trong năm	-	-	69.619.511.091	69.619.511.091
Giảm do truy thu thuế	-	-	(706.536.512)	(706.536.512)
Số dư đầu năm nay	272.999.900.000	2.889.093.455	34.444.118.627	310.333.112.082
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	(8.854.923.727)	(8.854.923.727)
Số dư cuối kỳ	272.999.900.000	2.889.093.455	25.589.194.900	301.478.188.355

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30-9-2022		01-01-2022	
	Số tiền	%	Số tiền	%
Công ty cổ phần Louis Holdings	-		76.014.000.000	27,8%
Các cổ đông khác	272.999.900.000	100,0%	196.985.900.000	72,2%
	272.999.900.000	100%	272.999.900.000	100%

Cổ phiếu

	30-9-2022	01-01-2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/ ban hành ra công chúng	27.299.990	27.299.990
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.990	27.299.990
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.299.990	27.299.990
- Cổ phiếu phổ thông	27.299.990	27.299.990
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2022	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2021
- Lãi tiền gửi NH	152.751	61.309.839
- Lãi cho vay	1.100.151.480	-
- Lãi do bán các loại chứng khoán, các khoản đầu tư	22.431.752.000	38.730.062.048
- Lãi do khách hàng chậm thanh toán	-	174.061.242
Cộng	23.532.056.231	38.965.433.129

2 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2022	Cho kỳ 9 tháng đầu năm 2021
- Chi phí nhân viên quản lý	2.001.902.840	463.781.904
- Chi phí đồ dùng văn phòng	17.332.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	181.562.124
- Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	3.987.090
- Chi phí dự phòng	14.245.861.201	(43.160.257.861)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.702.569.907	178.224.270
- Chi phí bằng tiền khác	208.698.152	690.034.806
Cộng	24.182.364.100	(41.642.667.667)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trúc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc Linh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Võ Kim Nguyên